



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thông tin về Tổng công ty**

**Quyết định cổ phần hóa số** 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
	Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
	Ông Phan Quang Phú	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

**Trụ sở đăng ký** Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn  
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, **27-03-2024**





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 27-03-2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00156/1-24-1



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-03-2024**

Trương Tuyết Mai  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2024-007-1



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>825.728.492.434</b>	<b>873.914.059.250</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>94.581.864.596</b>	<b>68.220.720.736</b>
Tiền	111		94.581.864.596	68.220.720.736
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>145.208.680.240</b>	<b>128.690.930.462</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	119.272.129.943	111.381.903.171
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.907.699.805	13.682.452.510
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	27.334.571.739	23.869.881.786
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(20.305.721.247)	(20.243.307.005)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>579.734.803.991</b>	<b>670.007.981.446</b>
Hàng tồn kho	141		579.734.803.991	670.007.981.446
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.203.143.607</b>	<b>6.994.426.606</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.984.914.182	1.445.814.953
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		247.838.133	232.813.696
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	3.970.391.292	5.315.797.957
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>913.371.249.440</b>	<b>922.411.879.408</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>249.904.488.479</b>	<b>254.680.520.419</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	247.524.148.102	252.573.190.414
Nguyên giá	222		740.785.606.380	704.448.340.040
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(493.261.458.278)	(451.875.149.626)
Tài sản cố định vô hình	227	10	2.380.340.377	2.107.330.005
Nguyên giá	228		8.828.935.312	7.978.935.312
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.448.594.935)	(5.871.605.307)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.445.734.140</b>	<b>8.426.073.231</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	12.445.734.140	8.426.073.231
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>584.768.982.685</b>	<b>592.412.407.281</b>
Đầu tư vào công ty con	251		615.700.000.000	615.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		66.000.000.000	66.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(96.931.017.315)	(89.287.592.719)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>66.252.044.136</b>	<b>66.892.878.477</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	66.252.044.136	66.892.878.477
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.739.099.741.874</b>	<b>1.796.325.938.658</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>445.490.650.767</b>	<b>603.080.100.671</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>443.490.650.767</b>	<b>603.080.100.671</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	156.569.517.313	87.188.500.182
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.367.864.210	1.453.386.952
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.369.503.929	6.873.119.148
Phải trả người lao động	314		21.573.616.875	28.802.668.453
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.736.654.795	589.094.697
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.226.045.174	64.219.417.663
Vay ngắn hạn	320	18	237.450.918.173	401.503.206.475
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	11.196.530.298	12.450.707.101
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.000.000.000</b>	-
Phải trả dài hạn khác	337		2.000.000.000	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.293.609.091.107</b>	<b>1.193.245.837.987</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.293.609.091.107</b>	<b>1.193.245.837.987</b>
Vốn cổ phần	411	21	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	21	(12.730.000)	(12.730.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	369.064.672.161	368.413.777.386
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	421		92.077.904.255	(7.634.454.090)
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.534.976.131	-
- LNST/(lỗ) năm nay	421b		83.542.928.124	(7.634.454.090)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.739.099.741.874</b>	<b>1.796.325.938.658</b>

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

**27-03-2024**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	1.680.328.665.045	1.676.415.366.827
Giá vốn hàng bán	11	25	1.318.080.065.561	1.244.720.062.769
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>362.248.599.484</b>	<b>431.695.304.058</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	86.197.099.437	102.265.215.615
Chi phí tài chính	22	27	36.287.274.657	88.293.137.746
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.659.161.795	16.252.755.760
Chi phí bán hàng	25	28	213.779.846.496	205.649.795.860
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	77.990.867.004	87.686.198.756
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>120.387.710.764</b>	<b>152.331.387.311</b>
Thu nhập khác	31		1.955.706.219	3.187.988.624
Chi phí khác	32		2.824.551.923	1.612.233.963
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(868.845.704)</b>	<b>1.575.754.661</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>119.518.865.060</b>	<b>153.907.141.972</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	8.371.363.774	12.757.100.869
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>111.147.501.286</b>	<b>141.150.041.103</b>

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởngLê Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc**27-03-2024**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>119.518.865.060</b>	<b>153.907.141.972</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	44.086.033.232	48.003.719.639
Các khoản dự phòng	03	7.705.838.838	42.168.223.702
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.607.316.850)	521.821.626
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(82.026.311.443)	(93.536.020.389)
Chi phí lãi vay	06	24.659.161.795	16.252.755.760
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>111.336.270.632</b>	<b>167.317.642.310</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(16.882.137.094)	(15.472.081.578)
Biến động hàng tồn kho	10	90.273.177.455	(6.724.824.921)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	62.624.064.567	36.562.719.210
Biến động chi phí trả trước	12	(1.288.018.034)	7.338.187.131
		<b>246.063.357.526</b>	<b>189.021.642.152</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.659.161.795)	(16.252.755.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.696.229.571)	(18.259.890.627)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.027.297.394)	(15.313.322.131)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>202.680.668.766</b>	<b>139.195.673.634</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(40.153.927.799)	(28.540.611.576)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	532.035.690
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	82.026.311.443	93.003.984.699
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>41.872.383.644</b>	<b>64.995.408.813</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	854.797.537.823	914.626.018.233
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.018.849.826.125)	(945.429.053.826)
Tiền trả cổ tức	36	(56.704.789.600)	(161.092.899.290)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(220.757.077.902)</b>	<b>(191.895.934.883)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>23.795.974.508</b>	<b>12.295.147.564</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>68.220.720.736</b>	<b>55.925.573.172</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>2.565.169.352</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	<b>70</b>	<b>94.581.864.596</b>	<b>68.220.720.736</b>

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng




Lê Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

27-03-2024

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

**(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 12.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng, Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn và Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có 338 nhân viên (1/1/2023: 341 nhân viên).

## **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 – 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng**

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 Tòa nhà Mipeco, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

## **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **(n) Doanh thu và thu nhập khác**

#### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

#### **(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **(o) Thuê tài sản**

#### **Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

### **(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.869.665.442	3.460.840.450
Tiền gửi ngân hàng	91.712.199.154	64.759.880.286
	<hr/>	<hr/>
	94.581.864.596	68.220.720.736
	<hr/>	<hr/>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	233.843.500	576.450.780
<i>Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – Công ty mẹ</i>		
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	3.763.958.377	2.952.514.721
Công ty Xăng dầu Nghệ An	4.232.926.322	811.883.524
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	4.231.120.861	726.468.328
Các công ty con khác của Công ty mẹ	50.427.376.874	38.193.221.187
	62.889.225.934	43.260.538.540
<b>Các bên khác</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	7.466.476.911
Total Lubrificants Hong Kong Limited	4.479.030.500	12.103.761.274
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	2.530.240.776	2.530.240.776
Công ty TNHH MTV Hàng hải Viễn Đông	2.042.297.695	2.042.297.695
Các khách hàng khác	39.864.858.127	43.978.587.975
	56.382.904.009	68.121.364.631
	119.272.129.943	111.381.903.171

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Các công ty liên quan</b>		
Khoản trả hộ cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con	5.142.904.461	5.110.505.885
Khoản trả hộ cho Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con	16.212.407.171	13.405.994.510
	21.355.311.632	18.516.500.395
<b>Các bên khác</b>		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	2.780.511.845	1.433.565.584
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.198.748.262	3.919.815.807
	27.334.571.739	23.869.881.786

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2023			1/1/2023				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	Trên 3 năm	7.466.476.911	(7.466.476.911)	-	Trên 3 năm	7.466.476.911	(7.466.476.911)	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Trên 3 năm	2.530.240.776	(2.530.240.776)	-	Trên 3 năm	2.530.240.776	(2.530.240.776)	-
Công ty TNHH MTV Hàng hải Viễn Đông	Trên 3 năm	2.042.297.695	(2.042.297.695)	-	Trên 3 năm	2.042.297.695	(2.042.297.695)	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Phát	Trên 3 năm	1.326.286.342	(1.326.286.342)	-	Trên 3 năm	1.926.286.342	(1.926.286.342)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	5.666.938.390	(5.666.938.390)	-	Trên 3 năm	5.589.945.988	(5.371.669.668)	218.276.320
Các công ty khác	2 - 3 năm	1.192.175.648	(834.522.954)	357.652.694	2 - 3 năm	52.089.400	(36.462.580)	15.626.820
Các công ty khác	1 - 2 năm	261.600.907	(130.800.454)	130.800.453	1 - 2 năm	1.465.152.045	(732.576.023)	732.576.022
Các công ty khác	6 tháng - 1 năm	1.027.192.413	(308.157.725)	719.034.688	6 tháng - 1 năm	457.656.700	(137.297.010)	320.359.690
		<b>21.513.209.082</b>	<b>(20.305.721.247)</b>	<b>1.207.487.835</b>		<b>21.530.145.857</b>	<b>(20.243.307.005)</b>	<b>1.286.838.852</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(20.305.721.247)

(20.243.307.005)

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	20.243.307.005	20.859.206.284
Trích lập trong năm	62.414.242	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(615.899.279)
Số dư cuối năm	20.305.721.247	20.243.307.005

**8. Hàng tồn kho**

	<b>Giá gốc</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	60.520.712.617	58.410.730.560
Nguyên vật liệu	291.042.800.973	270.503.159.348
Công cụ và dụng cụ	5.563.506.661	7.381.972.111
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.397.303.934	53.870.029.232
Thành phẩm, hàng hóa	185.210.479.806	279.842.090.195
	579.734.803.991	670.007.981.446

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	287.928.883.238	334.887.926.289	52.231.098.011	29.400.432.502	704.448.340.040
Tăng trong năm	5.213.754.722	17.918.713.052	4.335.926.363	3.240.509.270	30.708.903.407
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.751.800.000	4.609.544.739	-	6.361.344.739
Xóa sổ	-	-	(262.736.300)	(470.245.506)	(732.981.806)
Số dư cuối năm	293.142.637.960	354.558.439.341	60.913.832.813	32.170.696.266	740.785.606.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	174.162.140.949	221.303.154.470	34.095.684.203	22.314.170.004	451.875.149.626
Khấu hao trong năm	16.380.001.994	19.732.899.942	3.458.969.662	2.547.418.860	42.119.290.458
Xóa sổ	-	-	(262.736.300)	(470.245.506)	(732.981.806)
Số dư cuối năm	190.542.142.943	241.036.054.412	37.291.917.565	24.391.343.358	493.261.458.278
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	113.766.742.289	113.584.771.819	18.135.413.808	7.086.262.498	252.573.190.414
Số dư cuối năm	102.600.495.017	113.522.384.929	23.621.915.248	7.779.352.908	247.524.148.102

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 201.705 triệu VND (1/1/2023: 162.517 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	7.978.935.312
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	850.000.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	8.828.935.312
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	5.871.605.307
Khấu hao trong năm	576.989.628
	<hr/>
Số dư cuối năm	6.448.594.935
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	2.107.330.005
Số dư cuối năm	2.380.340.377
	<hr/> <hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2023: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	8.426.073.231	9.195.673.231
Tăng trong năm	11.231.005.648	3.711.472.782
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.361.344.739)	(3.452.072.782)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(850.000.000)	(1.029.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	12.445.734.140	8.426.073.231

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Phần mềm kế toán	3.686.760.000	-
Tài sản chờ lắp đặt và một số công trình khác	8.758.974.140	8.426.073.231
	<hr/>	<hr/>
	12.445.734.140	8.426.073.231

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của tài sản chờ lắp đặt và một số công trình khác.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2023			1/1/2023					
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu % sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu % sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>									
▪ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Hà Nội	100%	361.400.000.000	-	(*)	100%	361.400.000.000	-	(*)
▪ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Hà Nội	100%	254.300.000.000	(30.931.017.315)	(*)	100%	254.300.000.000	(24.985.562.683)	(*)
			<u>615.700.000.000</u>	<u>(30.931.017.315)</u>			<u>615.700.000.000</u>	<u>(24.985.562.683)</u>	
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>									
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	43,78%	66.000.000.000	(66.000.000.000)	(**)	43,78%	66.000.000.000	(64.302.030.036)	(**)
			<u>681.700.000.000</u>	<u>(96.931.017.315)</u>			<u>681.700.000.000</u>	<u>(89.287.592.719)</u>	

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

(\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì trong năm số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.





**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	89.287.592.719	42.856.883.077
Trích lập dự phòng trong năm	7.643.424.596	46.430.709.642
Số dư cuối năm	96.931.017.315	89.287.592.719

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đầu tư sản văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	28.828.345.379	14.100.089.768	8.454.461.685	15.509.981.645	66.892.878.477
Tăng trong năm	-	-	3.995.711.222	14.386.884.771	18.382.595.993
Phân bổ trong năm	(825.749.556)	(564.003.590)	(4.649.731.152)	(12.983.946.036)	(19.023.430.334)
Số dư cuối năm	28.002.595.823	13.536.086.178	7.800.441.755	16.912.920.380	66.252.044.136

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
Các công ty con của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (công ty mẹ)	5.141.416.800	741.950.528
Công ty TNHH Castrol BP PETCO – công ty liên kết của Công ty mẹ	103.806.935	477.995.692
	<hr/>	<hr/>
	5.245.223.735	1.219.946.220
<b>Các bên khác</b>		
Exxon Mobil Asia Ltd	111.989.601.548	57.497.790.000
Totalenergies Lubrifiants	8.621.274.669	-
Công Ty TNHH Châu Phước Thành	3.174.608.564	3.069.430.846
Ducat Chemical Co., LTD	3.609.276.000	1.224.752.760
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	1.821.600.000	3.300.000.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	538.340.000	5.382.256.000
Công ty TNHH Công nghệ mà Thương Mại Lạc Hồng	1.384.395.138	1.730.344.718
Các nhà cung cấp khác	20.185.197.659	13.763.979.638
	<hr/>	<hr/>
	151.324.293.578	85.968.553.962
	<hr/>	<hr/>
	156.569.517.313	87.188.500.182

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023		Số phát sinh trong năm		Số đã khấu trừ trong năm		31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	4.055.355.242	320.921.962.943	(127.140.839.248)	(193.746.359.397)	-	4.090.119.540	
Thuế nhập khẩu	-	-	5.865.957.345	(5.865.957.345)	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.315.797.957	815.061.223	8.371.363.774	(6.696.229.571)	-	3.970.391.292	1.144.788.761	
Thuế bảo vệ môi trường	-	662.996.844	26.817.709.440	(24.677.621.764)	-	-	2.803.084.520	
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.339.705.839	3.883.673.628	(4.891.868.359)	-	-	331.511.108	
Thuế khác	-	-	2.260.936.948	(2.260.936.948)	-	-	-	
	5.315.797.957	6.873.119.148	368.121.604.078	(171.533.453.235)	(193.746.359.397)	3.970.391.292	8.369.503.929	

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Chi phí hỗ trợ bán hàng dầu mỡ nhờn	2.678.779.395	446.206.590
Chi phí phải trả khác	57.875.400	142.888.107
	<hr/> 2.736.654.795	<hr/> 589.094.697

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Phải trả cổ tức	2.231.212.310	58.936.001.910
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1.718.421.159	1.753.770.235
Các khoản phải trả khác	276.411.705	3.529.645.518
	<hr/> 4.226.045.174	<hr/> 64.219.417.663

**18. Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2023</b> <b>Giá trị ghi sổ và</b> <b>số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>Biến động trong năm</b>		<b>31/12/2023</b> <b>Giá trị ghi sổ và</b> <b>số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>
		<b>Tăng</b> <b>VND</b>	<b>Giảm</b> <b>VND</b>	
Vay ngắn hạn	401.503.206.475	854.797.537.823	(1.018.849.826.125)	237.450.918.173
				<hr/>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm (%)</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	4 – 4,5	84.320.760.592	214.910.899.660
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VND	3,8 – 5	63.639.929.005	117.401.209.744
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	4,5 – 5	89.490.228.576	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	8,49	-	69.191.097.071
			<b>237.450.918.173</b>	<b>401.503.206.475</b>

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 tháng đến 5 tháng.

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Số dư đầu năm	12.450.707.101	1.579.962.566
Trích lập trong năm	10.773.120.591	26.184.066.666
Sử dụng trong năm	(12.027.297.394)	(15.313.322.131)
Số dư cuối năm	<b>11.196.530.298</b>	<b>12.450.707.101</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư ngày 1/1/2022</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	359.274.889.306	20.463.604.691	104.687.231.827	1.296.428.635.824
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	141.150.041.103	141.150.041.103
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	9.138.888.080	-	(9.138.888.080)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.184.066.666)	(26.184.066.666)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(218.153.428.200)	(218.153.428.200)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	4.655.926	4.655.926
<b>Số dư ngày 1/1/2023</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	368.413.777.386	20.463.604.691	(7.634.454.090)	1.193.245.837.987
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	111.147.501.286	111.147.501.286
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	650.894.775	-	(650.894.775)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.773.120.591)	(10.773.120.591)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(11.127.575)	(11.127.575)
<b>Số dư ngày 31/12/2023</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	369.064.672.161	20.463.604.691	92.077.904.255	1.293.609.091.107



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	80.798.839	807.988.390.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b> Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	15.320	372.600.557	1.462	34.690.412
Euro (“EUR”)	179	4.940.667	190	5.411.263
		377.541.224		40.101.675

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	47.571.000.000	53.293.000.000

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường.

Doanh thu bán hàng của Tổng công ty bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.631.372.730.847	1.616.582.745.461
Bán hàng hóa khác	48.955.934.198	59.832.621.366
	1.680.328.665.045	1.676.415.366.827



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Giá vốn hàng bán**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn dầu mỡ nhờn	1.269.862.041.177	1.188.579.853.744
Giá vốn hàng hóa khác	48.218.024.384	59.786.795.686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.646.586.661)
	<hr/>	<hr/>
	1.318.080.065.561	1.244.720.062.769
	<hr/>	<hr/>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	421.738.281	1.326.912.780
Lợi nhuận được chia	81.604.573.162	91.677.071.919
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.170.787.994	9.261.230.916
	<hr/>	<hr/>
	86.197.099.437	102.265.215.615
	<hr/>	<hr/>

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	24.659.161.795	16.252.755.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.311.674.517	24.907.840.010
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.643.424.596	46.430.709.642
Chiết khấu thanh toán	673.013.749	701.832.334
	<hr/>	<hr/>
	36.287.274.657	88.293.137.746
	<hr/>	<hr/>



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	29.824.922.409	24.556.950.205
Chi phí vận chuyển	24.584.474.814	24.214.875.841
Chi phí hỗ trợ bán hàng	64.577.964.453	64.611.149.031
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	58.650.280.973	57.087.598.727
Chi phí khấu hao	5.491.390.742	5.573.696.889
Chi phí sửa chữa	5.008.856.208	3.042.850.236
Chi phí bán hàng khác	25.641.956.897	26.562.674.931
	<hr/>	<hr/>
	213.779.846.496	205.649.795.860
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	39.052.822.070	47.396.987.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.086.640.557	4.581.384.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.893.624.718	2.719.039.751
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.957.779.659	32.988.786.902
	<hr/>	<hr/>
	77.990.867.004	87.686.198.756
	<hr/>	<hr/>

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	1.007.386.754.183	1.017.829.579.201
Chi phí nhân viên	91.949.506.208	103.828.214.317
Chi phí khấu hao và phân bổ	44.086.033.232	48.003.719.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.384.541.871	55.427.731.105
Chi phí khác	247.694.199.373	193.808.711.742
	<hr/>	<hr/>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	8.371.363.774	12.757.100.869

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.518.865.060	153.907.141.972
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	23.903.773.012	30.781.428.394
Chi phí không được khấu trừ thuế	788.505.394	311.086.859
Thu nhập không bị tính thuế	(16.320.914.632)	(18.335.414.384)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.371.363.774	12.757.100.869

**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
<b>Công ty mẹ</b> <i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i> Cổ tức	-	172.500.999.300
<b>Công ty con</b> <i>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.561.647.509	77.974.723
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i> Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.246.834.882	1.551.208.360
Mua hàng hóa	404.616.626	330.093.427
Lợi nhuận được chia	81.604.573.162	91.677.071.919
<b>Công ty liên kết</b> <i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i> Bán hàng hóa	1.345.340.500	1.144.360.500
<b>Công ty liên kết của Công ty mẹ</b> <i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	12.489.651.497	11.380.727.381
<b>Các công ty con của Công ty mẹ</b> <i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i> Bán hàng hóa	67.459.639.990	61.141.516.400
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	9.167.321	553.177.836
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i> Bán hàng hóa	39.217.017.740	37.888.742.450
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	22.256.748	18534720
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i> Bán hàng hóa	33.087.453.180	26.553.708.150
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	2.833.323	100.666.920
<b>Các công ty con khác của Công ty mẹ</b> Bán hàng hóa	1.180.046.075.694	1.168.798.219.099
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	9.324.550.603	18.062.069.931

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	1.120.630.261	1.283.632.202
<b>Tổng Giám đốc</b> Tiền lương và thưởng	1.067.266.915	1.248.060.193
<b>Phó Tổng Giám đốc 1</b> Tiền lương và thưởng	817.117.347	1.011.932.120
<b>Phó Tổng Giám đốc 2</b> Tiền lương và thưởng	817.117.347	654.912.000
<b>Phó Tổng Giám đốc 3</b> Tiền lương và thưởng	817.117.347	654.912.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 1</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	1.067.266.915	1.248.060.193
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 2</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	785.531.108	903.496.518
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 3</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	817.117.347	1.011.932.120
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 4</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	157.098.222	180.699.303
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 5</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	157.098.222	180.699.303
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị 6</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	147.157.754	81.866.000
<b>Trưởng Ban Kiểm soát</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	785.531.108	903.496.518
<b>Thành viên Ban Kiểm soát 1</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	471.590.367	542.995.702
<b>Thành viên Ban Kiểm soát 2</b> Tiền lương, thù lao và thưởng	94.322.073	96.785.399

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**33. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn  
Tổng Giám đốc

27-03-2024

